

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024 và năm 2025);

Căn cứ Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2023/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận (nay Tòa án nhân dân khu vực 15, tỉnh Lâm Đồng);

Căn cứ Bản án dân sự phúc thẩm số: 46/2024/DS-PT ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng);

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số: 521/QĐ-CCTHADS ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, tỉnh Lâm Đồng);

Căn cứ Thông báo số: 529/TB-VKS-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc không kháng nghị giám đốc thẩm;

Căn cứ Quyết định về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 127/QĐ-THADS ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15, Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Thông báo số: 286/TB-PTHADS(KV15) ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, tỉnh Lâm Đồng về việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số: 219/2026/06/BĐS-BTh ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định giá tài sản số: 317/TB-THADS(KV15) ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Do đương sự không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá,

Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng, địa chỉ: số 01 Nguyễn Huệ, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng, cần lựa chọn tổ chức bán đấu giá để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá các tài sản thi hành án ông Nguyễn Lăng Quân và bà Trần Thị Liên như sau:

1. Tên tài sản, địa chỉ tài sản, giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

1.1. Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.700m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Thôn 2, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, nay là thôn 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CK 933182** do UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cũ cấp ngày 14/11/2017 cho ông Nguyễn Lăng Quân và bà Trần Thị Liên. Theo bản đồ hiện trạng vị trí khu đất được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực Hàm Tân cung cấp ngày 03/3/2026 diện tích thửa đất số 120 là 1.742,3m².

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp suối.
- Phía Tây: Giáp đất ông Trương Đình Nam.
- Phía Nam: Giáp đất ông Trương Đình Nam.
- Phía Bắc: Giáp đất ông Trương Đình Nam.

Tài sản có giá thẩm định là: 216.045.200đ (Hai trăm mười sáu triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn, hai trăm đồng).

Tài sản gắn liền với đất: Trên diện tích đất có trồng cây keo lá tràm khoảng 01 năm tuổi, mật độ trồng khoảng 1,5m x 2,5m.

Tài sản có giá thẩm định là: 6.370.500đ (Sáu triệu, ba trăm bảy mươi ngàn, năm trăm đồng).

1.2. Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.345,3m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Thôn 1, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, nay là thôn 1, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **BK 774572** do UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cũ cấp ngày 15/8/2012 cho ông Trương Đình Nam. Cập nhật cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Lăng Quân và bà Trần Thị Liên ngày 24/3/2017. Theo bản đồ hiện trạng vị trí khu đất được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực Hàm Tân cung cấp ngày 03/3/2026 diện tích thửa đất số 113 là 4.347,3m².

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đường.
- Phía Tây: Giáp thửa 330 và 303 của ông Quân, bà Liên.
- Phía Nam: Giáp thửa 330 của ông Quân và bà Liên.
- Phía Bắc: Giáp thửa 303 của ông Quân và bà Liên.

Tài sản có giá thẩm định là: 565.149.000đ (Năm trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Tài sản gắn liền với đất: Trên diện tích đất có trồng cây keo lá tràm khoảng 01 năm tuổi, mật độ trồng khoảng 1,5m x 2,5m.

Tài sản có giá thẩm định là: 15.878.300đ (Mười lăm triệu, tám trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm đồng).

1.3. Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.800m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Thôn 2, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, nay là thôn 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CK 933177** do UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cũ cấp ngày 14/11/2017 cho ông Nguyễn Lăng Quân và bà Trần Thị Liên. Theo bản đồ hiện trạng vị trí khu đất được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực Hàm Tân cung cấp ngày 03/3/2026 diện tích thửa đất số 119 là 8.829,4m².

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp thửa 330 và 303 của ông Quân, bà Liên.
- Phía Tây: Giáp đất còn lại và suối.
- Phía Nam: Giáp đất còn lại.
- Phía Bắc: Giáp đất còn lại và suối.

Tài sản có giá thẩm định là: 1.094.845.600 đ (Một tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng).

Tài sản gắn liền với đất: Trên diện tích đất có trồng cây keo lá tràm khoảng 01 năm tuổi, mật độ trồng khoảng 1,5m x 2,5m.

Tài sản có giá thẩm định là: 32.263.500 (Ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi ba ngàn, năm trăm đồng).

1.4. Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 04, diện tích 8.094m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Thôn 2, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, nay là thôn 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AI 157004** do UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cũ cấp ngày 03/01/2008 cho Hộ ông Trần Hợi và bà Lê Thị Cẩm. Cập nhật cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Lăng Quân và bà Trần Thị Liên ngày 27/01/2014. Theo bản đồ hiện trạng vị trí khu đất được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực Hàm Tân cung cấp ngày 03/3/2026 diện tích thửa đất số 303 là 8.198,9m².

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đường và thửa số 113.
- Phía Tây: Giáp với thửa 119.
- Phía Nam: Giáp với thửa 330.
- Phía Bắc: Giáp đất còn lại.

Tài sản có giá thẩm định là: 1.065.857.000đ (Một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Tài sản gắn liền với đất: Trên diện tích đất có trồng cây keo lá tràm khoảng 01 năm tuổi, mật độ trồng khoảng 1,5m x 2,5m.

Tài sản có giá thẩm định là: 29.920.800đ (Hai mươi chín triệu, chín trăm hai mươi ngàn, tám trăm đồng).

1.5. Thửa đất số 330, tờ bản đồ số 04, diện tích 7.466m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Thôn 2, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, nay là thôn 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **AN 772270** do UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cũ cấp ngày 31/12/2008 cho Hộ ông Trương Sào và bà Đặng Thị Phụng. Cập nhật cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Lăng Quân và bà Trần Thị Liên ngày 31/3/2016. Theo bản đồ hiện trạng vị trí khu đất được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực Hàm Tân cung cấp ngày 03/3/2026 diện tích thửa đất số 330 là 7.469,0m².

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đường và đất còn lại.
- Phía Tây: Giáp đất Bùi Thị Thứ và đất còn lại.
- Phía Nam: Giáp đất ông Hoàng Văn Tú và Đỗ Viết Thức.
- Phía Bắc: Giáp đất còn lại.

Tài sản có giá thẩm định là: 970.970.000đ (Chín trăm bảy mươi triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

Tài sản gắn liền với đất: Trên diện tích đất có trồng cây keo lá tràm khoảng 01 năm tuổi, mật độ trồng khoảng 1,5m x 2,5m.

Tài sản có giá thẩm định là: 27.290.400đ (Hai mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi ngàn, bốn trăm đồng).

1.6. Thửa đất số 317, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.320,8m² đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Thôn 4, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, nay là thôn 4, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **ĐĐ 072176** do UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận cũ cấp ngày 08/11/2022 cho ông Lê Con. Cập nhật cơ sở pháp lý

chuyển nhượng cho ông Nguyễn Lăng Quân và bà Trần Thị Liên ngày 02/3/2023. Theo bản trích lục bản đồ địa chính được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai khu vực Hàm Tân cung cấp ngày 03/3/2026 diện tích thửa đất số 136 là 9.320,8m².

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp với đất ông Lê Văn Sắt.
- Phía Tây: Giáp mương nước.
- Phía Nam: Giáp suối.
- Phía Bắc: Giáp đất ông Mai Diệp.

Tài sản có giá thẩm định là: 1.053.250.400đ (Một tỷ, không trăm năm mươi ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn, bốn trăm đồng).

Tài sản gắn liền với đất: Trên diện tích có trồng cây keo lá tràm khoảng 2,5 năm tuổi, mật độ trồng khoảng 2,5m x 1m. Cây keo lá tràm trên đất còn khoảng 20% diện tích thửa đất.

Tài sản có giá thẩm định là: 19.172.200đ (Mười chín triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, hai trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản đã kê biên, thẩm định giá làm tròn số tiền là: **5.097.013.000đ** (Năm tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, không trăm mười ba ngàn đồng).

2. Tiêu chí lựa chọn tổ chức tổ chức đấu giá tài sản:

Các Tổ chức Đấu giá tham gia tổ chức đấu giá phải hội đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định tại khoản 4, Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15, gồm các tiêu chí sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0

2.1	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	2,0
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	3,0
3.	<i>Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên</i> <i>Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp</i>	2,0
4.	<i>Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến</i>	1,0
5.	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	4,0
1.1	<i>Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
1.2	<i>Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	4,0
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	<i>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	<i>Dưới 20 cuộc đấu giá</i>	12,0
1.2	<i>Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá</i>	13,0

1.3	<i>Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá</i>	14,0
1.4	<i>Từ 70 cuộc đấu giá trở lên</i>	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	<i>Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)</i>	4,0
2.2	<i>Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành</i>	5,0
2.3	<i>Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành</i>	6,0
2.4	<i>Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên</i>	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	<i>Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)</i>	4,0
3.2	<i>Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc</i>	5,0
3.3	<i>Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc</i>	6,0
3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm</i>	3,0
4.2	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = (U x 3)/Y</i>	
4.3	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y</i>	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký	7,0

	hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2,0
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	Dưới 05 năm	2,0
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3,0
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4,0
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5,0

9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)	8,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản - Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có)	3,0
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0
3.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.	4,0
4.	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này)	3,0
Tổng số điểm		100

3. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Văn bản đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ đấu giá;

- Hồ sơ năng lực và bảng chấm điểm của tổ chức bán đấu giá tài sản theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp;
- Giấy phép đăng ký kinh doanh và các giấy tờ khác có liên quan, phương án đấu giá tài sản, bảng chi tiết tính tạm thời thù lao dịch vụ bán đấu giá và chi phí khác trong việc tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Danh mục tài liệu được đánh số thứ tự từ 01 đến hết;
- Biên nhận hồ sơ (2 liên)

4. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký tổ chức đấu giá: 03 ngày làm việc, kể từ ngày đăng thông báo trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản.

5. Hình thức nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, tỉnh Lâm Đồng, địa chỉ: số 01 Nguyễn Huệ, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng.

Số điện thoại liên hệ: 0941.294.113 (Chấp hành viên Khương).

Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – Lâm đồng thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản đáp ứng yêu cầu được biết và nộp hồ sơ đăng ký theo quy định.

Lưu ý:

- *Hồ sơ năng lực phải được sắp xếp theo đúng trình tự của Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm (Phụ lục I) ban hành kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp, được đánh số thứ tự từ 01 đến hết và kèm theo bảng danh mục tài liệu.*

- *Đối với các tiêu chí không có trong tài liệu hoặc hình ảnh chứng minh thì sẽ không chấm điểm.*

- *Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, tỉnh Lâm Đồng sẽ không hoàn trả lại hồ sơ đối với tổ chức bán đấu giá không được lựa chọn./.*

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử Cục THADS;
- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Lâm Đồng;
- Lưu: VT, HSTHA (CHV: Phạm Minh Khương).

CHẤP HÀNH VIÊN

Phạm Minh Khương